



IPFES



CẨM NANG

Quản Lý & Sử Dụng Tiền Dịch Vụ Môi Trường Rừng Tại Thôn Bản

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	4
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN I: QUẢN LÝ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI THÔN	6
1. Lập kế hoạch sử dụng tiền DVMTR tại thôn	7
2. Quản lý tài chính tiền DVMTR tại thôn	12
2.1. Yêu cầu trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn	12
2.2. Chứng từ, sổ quản lý, báo cáo tiếp nhận và sử dụng tiền DVMTR tại thôn	12
3. Mở và quản lý tài khoản của BQL thôn	14
4. Quản lý tiền mặt	15
PHẦN II: LẬP KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ	16
1. Nâng cao năng lực cho cộng đồng về thực hiện PTSK từ tiền DVMTR	17
1.1. Truyền thông về mục đích sử dụng tiền DVMTR cho hoạt động sinh kế	17
1.2. Giới thiệu một số loại hình PTSK	17
1.3. Giới thiệu một số phương pháp thực hiện PTSK	18
2. Lập kế hoạch phát triển sinh kế	21
2.1. Quy trình xác định loại hình phát triển sinh kế	21
2.2. Các bước lập kế hoạch phát triển sinh kế	23
3. Tổ chức thực hiện hoạt động PTSK	26
3.1. Tổ chức sản xuất	26
3.2. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm	28
4. Quản lý tài chính trong sản xuất PTSK	29
4.1. Nguyên tắc quản lý tài chính sản xuất kinh doanh	29
4.2. Sổ sách quản lý tiền trong PTSK	30

PHẦN III: LỒNG GHÉP GIỚI TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DVMTR	31
1. Một số khái niệm	32
1.1. Giới và giới tính	32
1.2. Định kiến giới	32
1.3. Vai trò giới và phân công lao động	34
1.4. Bình đẳng giới	35
1.5. Công bằng giới	36
2. Bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR	36
2.1. Bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn	36
2.2. Bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại hộ gia đình	37
PHỤ LỤC	38
Phụ lục 1: Dự thảo quy chế quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn	38
Phụ lục 2: Một số mẫu chứng từ và báo cáo sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn	44
Phụ lục 3: Sổ theo dõi quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn làng	51

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kế hoạch chi tiết sử dụng tiền DVMTR của thôn	11
Bảng 2: Danh mục các mẫu chứng từ chi tiêu và báo cáo sử dụng tiền DVMTR tại thôn	12
Bảng 3: Danh mục các mẫu biểu trong Sổ quản lý tiền DVMTR	13
Bảng 4: Một số hoạt động sản xuất nông nghiệp	17
Bảng 5: Một số hoạt động sản xuất lâm nghiệp	18
Bảng 6: Một số hoạt động dịch vụ	18
Bảng 7: Phân tích Mạnh – Yếu – Thuận lợi – Khó khăn	22
Bảng 8: Xây dựng kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh	24
Bảng 9: Chi phí sản xuất kinh doanh	24
Bảng 10: Nguồn vốn thực hiện sản xuất kinh doanh	25
Bảng 11: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ gia đình	25
Bảng 12: Kế hoạch mua sắm vật tư đầu vào	27
Bảng 13: Kế hoạch phân công lao động	28
Bảng 14: Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm	29
Bảng 15: Bảng theo dõi các khoản chi	30
Bảng 16: Bảng theo dõi các khoản thu	30
Bảng 17: Vai trò giới	34

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
BQL	Ban quản lý thôn bản
BV&PTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
Dự án IPFES	Dự án Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở Việt Nam
DVMTR	Dịch vụ Môi trường rừng
UBND	Ủy ban nhân dân

LỜI NÓI ĐẦU

Dự án “Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở Việt Nam” (Dự án IPFES) tài trợ bởi quỹ giảm nghèo Nhật Bản ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á. Mục tiêu chung của Dự án là tăng cường năng lực quản lý và thực thi có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng nhằm góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần bó với rừng ở Việt Nam. Dự án được thực hiện tại 3 tỉnh Lào Cai, Thừa Thiên Huế và KonTum.

Cẩm nang hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn bản được Dự án IPFES hỗ trợ biên soạn nhằm đơn giản hóa các thủ tục tiếp nhận tiền DVMTR, nâng cao năng lực và sự tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng và sử dụng hiệu quả tiền DVMTR.

Tài liệu được biên soạn với 3 chương gồm:

Chương 1: Quản lý tiền DVMTR tại thôn.

Chương 2: Lập kế hoạch và thực hiện hoạt động phát triển sinh kế.

Chương 3: Lồng ghép giới trong quản lý tiền DVMTR.

Ba phần phụ lục kèm theo gồm: Phụ lục 1: Quy chế mẫu về việc quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn; Phụ lục 2: Một số mẫu chứng từ và báo cáo sử dụng tiền DVMTR tại thôn; Phụ lục 3: Sổ theo dõi quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn.

Cẩm nang quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn bản được biên soạn dựa trên kết quả khảo sát thực tế và kinh nghiệm đã được thực hiện tại một số thôn làng tại tỉnh KonTum và Thừa Thiên Huế.

Cẩm nang quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn bản được áp dụng trong khuôn khổ vùng Dự án IPFES. Trong quá trình thực hiện, những vướng mắc phát sinh cần được thông báo đến Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để có những hướng dẫn hoặc điều chỉnh kịp thời.

PHẦN



QUẢN LÝ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI THÔN

1

Lập kế hoạch sử dụng tiền DVMTR tại thôn

Tiền DVMTR tại thôn là tiền DVMTR được chi trả cho i) Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn hoặc cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng; ii) Chủ rừng là nhóm hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng và thống nhất sử dụng khoản tiền này chung trong cộng đồng thôn.

BQL tổ chức cuộc họp cộng đồng thôn/làng/bản/buôn/xóm (có thể viết chung là thôn) để lập kế hoạch sử dụng tiền DVMTR sau khi nhận được thông báo về số tiền dự kiến nhận được trong năm. Các bước thực hiện lập kế hoạch như sau:

Bước 1

Đánh giá kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR của thôn trong năm/6 tháng vừa qua

Nội dung đánh giá được thông báo trong cuộc họp tổng kết của thôn hàng năm gồm:

- Kết quả quản lý và bảo vệ rừng của thôn trong năm vừa qua thông qua các tiêu chí như số người tham gia tuần tra bảo vệ rừng, số vụ việc được phát hiện và xử lý, thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện;
- Kết quả sử dụng tiền DVMTR như số tiền đã sử dụng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, số tiền sử dụng cho các hoạt động chung của thôn, số tiền sử dụng cho các hoạt động cải thiện sinh kế của cộng đồng.

Bước 2

Tính toán số tiền DVMTR thôn được sử dụng

Cách tính toán số tiền DVMTR thôn trong năm như sau:

- Tính số tiền còn lại trong năm bao gồm tiền mặt, tiền tại ngân hàng, tiền cho vay và cần phải thu hồi trong năm;
- Tính số tiền DVMTR của thôn trong năm tiếp theo (ước tính) theo theo thông báo của Hạt Kiểm lâm hoặc của Quỹ BV&PTR tỉnh.



Bước 3

Phân bổ tiền DVMTR

Phân bổ tiền DVMTR cho 3 hoạt động chính là:

- (i) Sử dụng tiền DVMTR để bảo vệ và phát triển rừng;
- (ii) Thực hiện các hoạt động chung của thôn;
- (iii) Sử dụng tiền DVMTR nhằm phát triển sinh kế.

Các hoạt động cụ thể gồm:

Nhóm hoạt động 1: Sử dụng tiền DVMTR để bảo vệ và phát triển rừng.

a. Tuần tra bảo vệ rừng

- Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng của cộng đồng (chia tổ, số lượng thành viên trong tổ, bầu tổ trưởng...)
- Lập kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng, tổ chức tuần tra, chấm công cho thành viên.
- Giám sát chéo giữa các nhóm bảo vệ rừng.
- Cách tính tiền công tuần tra, số lần thực hiện trả tiền tuần tra.
- Xử lý vi phạm bảo vệ rừng: các hình thức vi phạm và cách xử lý, ghi chép việc xử lý vi phạm.
- Phối hợp với chủ rừng trong quá trình thực hiện.
- Các nội dung khác.

b. Các hoạt động nhằm mục đích bảo vệ và phát triển rừng

- Mua sắm các công cụ và dụng cụ tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.
- Các hoạt động liên quan đến phát triển rừng như trồng rừng, chữa cháy rừng.
- Các hoạt động nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ rừng như pano, áp phích, diễn tập phòng chống cháy rừng...
- Khen thưởng hoặc hỗ trợ người có thành tích hoặc trách nhiệm trong bảo vệ rừng (không phải là thành viên BQL thôn bản), hỗ trợ người bị tai nạn trong khi tham gia bảo vệ rừng.
- Các hoạt động phù hợp khác.

Nhóm hoạt động 2: Tổ chức quản lý tiền DVMTR và sử dụng tiền DVMTR cho các hoạt động chung của thôn.

- Tổ chức của BQL thôn: số thành viên, gồm những ai, nhiệm kỳ của BQL, nhiệm vụ của BQL...
- Các hoạt động chung của thôn được phép sử dụng tiền, quy trình lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động chung của thôn.
- Quản lý tài chính thực hiện các hoạt động chung của thôn, quản lý tiền của BQL.
- Chi hỗ trợ cho các thành viên BQL thôn: số tiền, thời gian thực hiện chi...
- Các nội dung khác

Nhóm hoạt động 3: Sử dụng tiền DVMTR nhằm phát triển sinh kế.

a. Cho vay vốn phát triển sinh kế

- Các quy định về cho vay vốn: mục đích vay vốn, số vốn vay tối đa 1 lần, lãi suất cho vay vốn, thời hạn vay.
- Quy trình bình xét thành viên vay vốn, tiêu chí lựa chọn thành viên vay vốn và chuyển tiền cho vay đến hộ gia đình vay vốn
- Phương pháp thu hồi gốc và lãi vốn vay.
- Xử lý các tình huống vi phạm quy chế vay vốn: sử dụng sai mục đích, chậm trả, nợ khó đòi...
- Quy định về quản lý tài khoản: mở tài khoản, chủ tài khoản, yêu cầu về quản lý tiền mặt và quản lý tài khoản.
- Các hoạt động nâng cao năng lực cho hộ gia đình phát triển kinh tế.
- Các nội dung khác.

b. Các hoạt động nhằm mục đích phát triển sinh kế khác

- Hoạt động phát triển sinh kế chung của cả thôn bản như nuôi cá ở ao chung, chăn nuôi ở vùng đất chung...
- Thành lập ngân hàng vật nuôi: mua vật nuôi bàn giao hộ gia đình nuôi, khi vật nuôi đẻ đến thời điểm tách đàn thì người nuôi được hưởng con con, vật nuôi mẹ được chuyển đến hộ khác nuôi. Các quy định cụ thể đối với người nhận nuôi được quy định cụ thể trong biên bản giao nhận con giống.
- Hỗ trợ cho hộ/nhóm hộ khó khăn thực hiện hoạt động phát triển sinh kế.

Lưu ý:

- Việc phân bổ tiền cho 3 hoạt động có thể bằng số tiền cụ thể hoặc tỷ lệ % số tiền DVMTR thực tế nhận được, có thể có hoạt động không phân bổ tiền nếu cộng đồng thôn thống nhất.
- Sử dụng tối thiểu 50% số tiền DVMTR nhận được cho các hoạt động trực tiếp bảo vệ và phát triển rừng.
- Số tiền sử dụng cho vay vốn phát triển kinh tế nên lồng ghép với các nguồn vốn cho vay khác và huy động đóng góp của thành viên.

Bước

4

Đề xuất các hoạt động sử dụng tiền DVMTR

Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng:

- Số tiền dành cho chi trả công tuần tra bảo vệ rừng.
- Đề xuất các hoạt động khác (nếu có) nhằm mục đích bảo vệ và phát triển rừng...

Hoạt động chung của thôn:

- Cộng đồng đề xuất các hoạt động dự kiến thực hiện và số tiền cho từng hoạt động.
- Sắp xếp thứ tự ưu tiên các hoạt động đề xuất, tiêu chí sắp xếp thứ tự ưu tiên như tính cấp thiết của hoạt động, số người hưởng lợi và ngân sách phù hợp.

Hoạt động phát triển sinh kế cộng đồng:

- Số tiền dành cho vay vốn phát triển sinh kế.
- Các hoạt động nhằm mục đích phát triển sinh kế khác (nếu có) như: ngân hàng vật nuôi, hỗ trợ cho hộ/nhóm hộ phát triển sinh kế, hoạt động phát triển sinh kế chung của cả thôn.

Lưu ý:

- Biểu quyết hoạt động ưu tiên nên thực hiện theo hình thức bỏ phiếu, dụng cụ bỏ phiếu có thể là hạt sỏi, hạt ngô, hạt lạc, sử dụng dụng cụ bỏ phiếu của nam khác của nữ khác nhau. Trong trường hợp 2 hoạt động có số ưu tiên như nhau thì lựa chọn hoạt động nào có nhiều nữ bầu chọn hơn.
- Lòng ghép các nguồn lực trong thôn và huy động sự đóng góp của người dân trong quá trình thực hiện các hoạt động chung của thôn.

Bước

5

Lập kế hoạch chi tiết sử dụng tiền DVMTR của thôn

Sau khi thống nhất được danh mục các hoạt động, thôn thảo luận để xây dựng kế hoạch ngân sách chi tiết cho từng hoạt động. Kế hoạch chi tiết có thể được xây dựng và thống nhất ở cuộc họp thôn tiếp theo.

Kế hoạch chi tiết ngân sách cần được xây dựng theo mẫu biểu sau:

Bảng 1: Kế hoạch chi tiết sử dụng tiền DVMTR của thôn

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng				

Lưu ý:

- Dự phòng một khoản ngân sách để cho các hoạt động cần thiết phát sinh trong quá trình thực hiện.
- Với các hoạt động đòi hỏi kỹ thuật cao, thôn nên tham khảo nhiều nhà cung cấp dịch vụ để được tư vấn và lựa chọn đơn vị tốt nhất.

2

Quản lý tài chính tiền DVMTR tại thôn

2.1 Yêu cầu trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn

- Đảm bảo an toàn tiền mặt trong quá trình quản lý và sử dụng tại thôn.
- Tất cả các khoản thu và chi tiền DVMTR đều phải có chứng từ kèm theo và theo dõi trong sổ ghi chép của Ban quản lý (BQL) thôn.
- Các lần chi tiền (như mua vật tư, trả tiền công tuần tra BVR...) cần có tối thiểu là 2 người là Trưởng BQL và Kế toán/Thủ quỹ, ngoài ra cần có thêm đại diện ban kiểm soát/người dân tham gia.
- Các khoản chi đều phải được thông qua cộng đồng trong cuộc họp thôn, đối với các khoản chi nhỏ và đáp ứng yêu cầu khẩn cấp thì BQL được phép chi và chịu trách nhiệm đối với khoản chi đó trước cộng đồng.
- Các khoản chi cần được BQL báo cáo với cộng đồng trong cuộc họp thôn gần nhất, công khai tại Trung tâm học tập cộng đồng thôn, thông báo qua hệ thống loa truyền thanh thôn/xã (nếu có).

2.2 Chứng từ, sổ quản lý, báo cáo tiếp nhận và sử dụng tiền DVMTR tại thôn

a. Chứng từ

Thôn tham khảo một số mẫu chứng từ sau cho các khoản chi tiền DVMTR của thôn. Ngoài ra, thôn có thể bổ sung thêm các chứng từ cần thiết khác tùy thuộc vào nhu cầu và năng lực của cộng đồng. Chứng từ chi tiêu cần được BQL lưu trữ cẩn thận nhằm công khai cho cộng đồng và phục vụ công tác kiểm soát khi cần.

Bảng 2: Danh mục các mẫu chứng từ chi tiêu và báo cáo sử dụng tiền DVMTR tại thôn

Chứng từ	Mẫu	Sử dụng
Đơn xin vay vốn	Mẫu 2.2	Hộ gia đình vay vốn nộp BQL thôn khi có nhu cầu vay vốn từ Quỹ thôn.
Đơn xin gia hạn vốn vay	Mẫu 2.3	Hộ gia đình vay vốn nộp BQL thôn khi có nhu cầu gia hạn vốn vay do gặp rủi ro.
Hợp đồng vay vốn	Mẫu 2.4	BQL thôn ký với hộ gia đình vay vốn khi đồng ý vay vốn.

Chứng từ	Mẫu	Sử dụng
Giấy biên nhận	Mẫu 2.5	Khi BQL thôn thực hiện chi tiền cho những người ngoài thôn hoặc tạm ứng tiền.
Báo cáo kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn	Mẫu 2.6	BQL thôn báo cáo UBND xã, Ban kiểm soát thôn, cộng đồng dân cư kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR

b. Sổ quản lý tiền DVMTR của thôn

Mỗi BQL thôn đều có Sổ quản lý tiền DVMTR, bất kể một phát sinh nào có liên quan đến tiền DVMTR (tăng hoặc giảm) đều phải được BQL thôn cập nhật ngay vào Sổ tay. Sổ tay quản lý tiền DVMTR cần được BQL lưu trữ cẩn thận nhằm cung cấp thông tin cho cộng đồng và phục vụ công tác kiểm soát khi cần.

Bảng 3: Danh mục các mẫu biểu trong Sổ quản lý tiền DVMTR

Mẫu biểu trong sổ quản lý tiền	Mẫu	Sử dụng
Bảng theo dõi tiếp nhận tiền DVMTR	Mẫu 3.1	BQL thôn ghi chép mỗi lần nhận tiền DVMTR cho thôn.
Bảng theo dõi Quỹ tiền mặt	Mẫu 3.2	Thủ quỹ dùng để theo dõi thay đổi tiền trong Quỹ tiền mặt của thôn.
Bảng theo dõi tiền gửi ngân hàng	Mẫu 3.3	BQL thôn dùng để theo dõi tiền mặt tại tài khoản ở ngân hàng.
Bảng chấm công tuần tra bảo vệ rừng của thôn	Mẫu 3.4	BQL thôn tổng hợp từ bảng chấm công tuần tra BVR của các tổ/nhóm.
Danh sách nhận tiền	Mẫu 3.5	Khi BQL thôn thực hiện chi tiền cho các hộ trong thôn.
Bảng kê mua vật tư	Mẫu 3.6	Khi BQL thôn sử dụng tiền của Quỹ thôn mua vật tư trang thiết bị cho thôn.
Bảng theo dõi người vay vốn	Mẫu 3.7	BQL thôn dùng để theo dõi người vay vốn từ Quỹ thôn vào thời điểm vay vốn và thời điểm hoàn trả hết nợ
Bảng theo dõi thu gốc lãi người vay vốn	Mẫu 3.8	BQL theo dõi thu gốc lãi người vay vốn hàng tháng

3

Mở và quản lý tài khoản của ban quản lý thôn

A Mở tài khoản

Đối với các thôn có số tiền DVMTR hàng năm nhiều (khoảng từ 50 triệu trở lên) hoặc khoảng cách từ thôn đến trung tâm huyện không quá xa và đi lại không quá khó khăn thì BQL thôn nên mở tài khoản tại ngân hàng thuận tiện nhất cho cộng đồng (Ngân hàng Liên Việt hoặc chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện). Lý do cần mở tài khoản vì:

- Thuận tiện thực hiện các giao dịch như tiếp nhận tiền DVMTR, thanh toán cho các đơn vị cung cấp dịch vụ...
- Đảm bảo an toàn cho tiền mặt khi chưa có kế hoạch sử dụng.
- Chính xác và thuận tiện kiểm soát, kiểm tra.

Thủ tục mở tài khoản theo hướng dẫn của Ngân hàng. Thủ tục mở tài khoản như sau:

- Giấy đề nghị mở tài khoản (theo mẫu của ngân hàng).
- Bản photo chứng minh nhân dân của chủ tài khoản.

Đứng tên chủ tài khoản nên là người có đủ sức khỏe và khả năng đi lại từ thôn đến ngân hàng, tốt nhất nên là Trưởng BQL hoặc Kế toán. Trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cộng đồng (như với số tiền lớn), đứng tên chủ tài khoản có thể là 2 thành viên gồm Trưởng BQL và Kế toán.

Ngay khi có sự thay đổi về chủ tài khoản, chủ tài khoản cũ cần làm các thủ tục với ngân hàng nơi mở tài khoản và bàn giao các tài liệu có liên quan đến tài khoản với chủ tài khoản mới.

B Quản lý tài khoản

Chủ tài khoản nên đề nghị ngân hàng cung cấp sao kê tài khoản hàng quý (nếu ít các hoạt động giao dịch trên tài khoản thì đề nghị ngân hàng cung cấp theo nửa năm). Các thông tin trong sao kê tài khoản bao gồm số tiền hiện tại trong tài khoản và tiền lãi phát sinh cần được báo cáo với cộng đồng trong các cuộc họp thôn gần nhất.

Một số điểm lưu ý khi quản lý tài khoản:

- Chủ tài khoản và kế toán cần đăng ký số điện thoại báo khi có sự thay đổi tiền trong tài khoản tại Ngân hàng.
- Chủ tài khoản trước khi rút tiền cần thống nhất về số tiền và thời điểm rút tiền với BQL. Việc rút tiền từ tài khoản với số lượng nhiều cần có sự tham gia của đại diện ban kiểm soát, cán bộ hỗ trợ của UBND xã và Hạt Kiểm lâm.
- Nên rút tiền với số lượng đủ để sử dụng cho hoạt động cần chi trong khoảng thời gian ngắn nhằm đảm bảo an toàn về tiền mặt.
- Khuyến khích hình thức thanh toán mua vật tư bằng hình thức chuyển khoản.

4

Quản lý tiền mặt

Khi tiền mặt tồn quỹ nhiều, Kế toán và thủ quỹ cần làm các thủ tục nộp tiền trên vào tài khoản tại Ngân hàng.

Trong trường hợp các thôn có nguồn tiền lớn, có thể xem xét việc mua một két sắt để quản lý tiền mặt tại thôn. Thủ quỹ là người sử dụng két sắt, chìa khóa két dự phòng nên giao cho Trưởng BQL Quý. Két sắt cần được đặt tại nhà một thành viên của BQL đảm bảo an toàn.

PHẦN



LẬP KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ



1

Nâng cao năng lực cho cộng đồng về thực hiện phát triển sinh kế từ tiền DVMTR

1.1

Truyền thông về mục đích sử dụng tiền DVMTR cho hoạt động sinh kế

- Các hoạt động phát triển sinh kế được thiết kế nhằm tăng thu nhập, nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và phát triển rừng.
- Tạo môi trường thuận lợi để cộng đồng có điều kiện tham gia tốt hơn vào các hoạt động quản lý rừng, giảm thiểu việc khai thác tài nguyên rừng của người dân.
- Phát triển sinh kế được xem là một cách thức tạo cho các cộng đồng nguồn thu nhập để thực hiện các nỗ lực bảo vệ và phát triển rừng.

1.2

Giới thiệu một số loại hình PTSK

Một số hoạt động phát triển sinh kế từ tiền DVMTR tại thôn có thể xem xét gồm:

1.2.1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp

Bảng 4: Một số hoạt động sản xuất nông nghiệp

Hoạt động	Thời điểm đầu tư	Chu kỳ sản xuất	Sử dụng tiền DVMTR
Trồng lúa, sắn, ngô, hoa màu	Tháng 1-6, Tháng 11-12	3-6 tháng	Giống và phân bón
Chăn nuôi lợn thịt, lợn nái	Cả năm	6-24 tháng	Giống và thức ăn, chuồng trại
Chăn nuôi gia cầm	Cả năm	3-6 tháng	Giống và thức ăn
Chăn nuôi bò	Cả năm	24 tháng	Giống và chuồng trại
Thủy sản nước ngọt	Cả năm	12 tháng	Giống và thức ăn
Chăn nuôi Dê	Cả năm	12 tháng	Giống

1.2.2. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp

Bảng 5: Một số hoạt động sản xuất nông nghiệp

Hoạt động	Thời điểm đầu tư	Chu kỳ sản xuất	Sử dụng tiền DVMTR
Trồng rừng sản xuất	Tháng 9-12	60 tháng	Mua giống, phân bón, công lao động
Làm vườn ươm	Cả năm	6-24 tháng	Mua giống, vật tư phân bón
Trồng cây dược liệu, hoa, cây cảnh	Cả năm	24 tháng	Mua giống, vật tư, hạ tầng

1.2.3. Hoạt động dịch vụ

Bảng 6: Một số hoạt động dịch vụ

Hoạt động	Thời điểm đầu tư	Chu kỳ sản xuất	Sử dụng tiền DVMTR
Học và thực hiện kinh doanh nghề (may, đan, ...)	Tháng 3-6	24 tháng	Học phí, đầu tư ban đầu cho dịch vụ
Dịch vụ chế biến lâm sản ngoài gỗ	Cả năm	24 tháng	Trang thiết bị ban đầu
Dịch vụ sản xuất nông nghiệp	Cả năm	24 tháng	Trang thiết bị ban đầu

1.3 Giới thiệu một số phương pháp thực hiện PTSK

1.3.1. Phát triển sinh kế theo quy mô hộ gia đình

Hộ gia đình sử dụng tiền DVMTR để thực hiện đầu tư phát triển sinh kế thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh doanh và dịch vụ. Nguồn tài chính DVMTR sử dụng để đầu tư phát triển sinh kế gồm:

- Quỹ của thôn cho cộng đồng vay vốn.
- Tiền công tuần tra bảo vệ rừng được chi trả từ tiền DVMTR.
- Tiền DVMTR mà hộ gia đình được hưởng từ cung cấp DVMTR.

Ngoài tiền DVMTR, hộ gia đình có thể kết hợp các nguồn lực tài chính khác để thực hiện phát triển sinh kế như tiền tiết kiệm của hộ gia đình, tiền vay vốn từ ngân hàng/hộ hàng, tiền hỗ trợ từ các chương trình/dự án...

1.3.2. Phát triển sinh kế theo nhóm hộ

Phát triển sinh kế theo nhóm hộ là hình thức các hộ gia đình thực hiện liên kết với nhau để thực hiện cùng một sản phẩm sản xuất kinh doanh phát triển sinh kế cho hộ gia đình. Như nhóm nuôi dê, nhóm trồng ngô/bắp...



Nguồn tài chính để thực hiện phát triển sinh kế theo nhóm hộ là:

- Các hộ gia đình có nguồn tiền DVMTR tự liên kết với nhau để thực hiện.
- Nhóm hộ đã được hình thành đề xuất Ban quản lý thôn hỗ trợ một phần tài chính từ nguồn tiền DVMTR để thực hiện các mô hình phát triển sinh kế, với sự chấp thuận của cộng đồng thông qua các cuộc họp thôn.
- Các Tổ tuần tra bảo vệ rừng sử dụng tiền công tuần tra bảo vệ rừng hoặc tiền DVMTR của cả tổ để thực hiện các mô hình phát triển sinh kế theo nhóm hộ.

1.3.3. Phát triển sinh kế cho cộng đồng thôn

Đây là hình thức phát triển sinh kế của thôn với sự hưởng lợi của tất cả các hộ gia đình trong thôn. Có hai hình thức sử dụng tiền DVMTR để phát triển sinh kế cho cộng đồng thôn gồm:

- Thực hiện các quỹ quay vòng vật nuôi: đây là hình thức phổ biến ở cộng đồng có thể được gọi là nuôi chia/nuôi rẽ. Hình thức này được thực hiện theo hướng cộng đồng sử dụng tiền DVMTR để mua vật nuôi như Trâu, Bò, Dê... để thực hiện hình thức nuôi rẽ với hình thức con vật nuôi mẹ sau khi sinh được chuyển sang hộ gia đình khác để tiếp tục nuôi tiếp, con vật nuôi con hộ nuôi được hưởng.

Hộp 1: Quản lý quỹ quay vòng vật nuôi

Xã Tả Ngải Chồ, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Tiền bảo vệ rừng của thôn, cho các hộ của thôn bình chọn và cho vay lần đầu:

- Nuôi gà: mỗi hộ gia đình tham gia được nhận 50 con gà đẻ, với cam kết sau khi gà đẻ phải trả lại cho xóm 5 quả trứng (5 quả trứng bằng đúng số tiền gà ban đầu). Trứng gà sẽ giao lò ấp và chuyển những con gà sang hộ tiếp theo.
- Nuôi lợn: mỗi nhà 1 con với trọng lượng 8 kg khoảng 1 triệu, sau khi lợn nái đẻ thì có thể có 2 phương án: trả con lợn mẹ và giữ lại toàn đàn con hoặc trả 1 con giống tốt và giữ lại con lợn mẹ và phần đàn con.
- Trồng Ngô: lấy tiền quỹ thôn mua Ngô giống, hộ gia đình nhận Ngô giống sau khi có thu hoạch thì trả lại số Ngô đã mượn đầu vụ.

Việc hoàn trả được thực hiện bằng cách chia các nhóm và thống nhất trình tự luân chuyển cây/con giống cho lượt hộ khác. Chi hội trưởng chi hội phụ nữ của thôn chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện nuôi chia/nuôi rẽ. Mô hình bắt đầu từ năm 2015 và đến nay đã quay vòng lần thứ 2.

(Dự án do Quỹ môi trường toàn cầu hỗ trợ thực hiện)

- Thực hiện mô hình của toàn thôn dựa trên tài sản sẵn có của thôn: Như thôn có ao cá có thể sử dụng tiền DVMTR mua cá để thả, hoặc thôn có đất trồng rừng có thể mua cây giống về trồng... Tiền thu được khi bán sản phẩm được sử dụng chung trong thôn như một quỹ tài chính để giúp các hộ gia đình thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, đồng thời thực hiện tái sản xuất cho chu kỳ tiếp theo.

Hộp 2: Phát triển sinh kế từ tiền DVMTR của thôn 3, xã Hương Lộc, Huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

Thôn 3, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế là 1 trong 30 thôn được huyện Nam Đông giao rừng để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài từ rừng. Thôn có 223 hộ, sống chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp. Năm 2010, Hạt Kiểm lâm Nam Đông phát động phong trào giao đất giao rừng và tổ chức các cuộc họp về giao đất giao rừng đến cộng đồng thôn. Trong đợt đầu vận động, chỉ có 29 hộ gia đình của thôn 3 nhiệt tình tham gia, phần lớn trong số họ không có đất để sản xuất.

Cộng đồng thôn tự thực hiện tuần tra bảo vệ rừng; đầu tư trồng rừng, làm giàu rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ. Người dân địa phương được hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng bằng cách nhận 30.000 đồng/công tuần tra bảo vệ.

Ban quản lý thôn đã họp và thống nhất không sử dụng nguồn tiền này cho các cá nhân mà tích lũy để thành lập quỹ bảo vệ phát triển rừng cộng đồng. Với hơn 200 ngày công tuần tra được hỗ trợ, cộng đồng đã thành lập được quỹ với số tiền ban đầu hơn 50 triệu đồng. Từ nguồn quỹ này, với sự hỗ trợ về kỹ thuật, tư vấn của dự án, BQL đã tiến hành triển khai hoạt động vườn ươm tại rừng nhằm cung cấp cây giống để trồng rừng. Đến năm 2015 đã trồng được 25 ha rừng trên diện tích đất trống được giao; Trồng cây bản địa dưới tán rừng tự nhiên được 6.000 cây (Gió bầu, Lim, Kiền, Đào), 500 cây thuốc nam chủ yếu là giống cây Ba Kích, 500 gốc Tre lấy măng và hơn 6.000 gốc mây nước vào các khu vực bờ ranh, khe suối.

Hiện tại, nguồn quỹ bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng vẫn được duy trì với số tiền trên 60 triệu đồng. Số tiền quỹ này cộng đồng thảo luận, bàn bạc và thống nhất cho các hộ gia đình trong nhóm vay luân phiên để phát triển sinh kế (5 triệu đồng/hộ/năm). Với sự hỗ trợ này, nhiều hộ gia đình trong nhóm quản lý rừng cộng đồng đã thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao cho gia đình, giải quyết được công ăn việc làm cho các thành viên hộ gia đình.

Dự kiến đến năm 2016 cộng đồng sẽ tiến hành khai thác 15 ha keo, mang lại nguồn lực tài chính cho quỹ BVPTR của thôn được khoảng 500 triệu đồng. BQL cũng đã xác định trồng lại rừng trên diện tích sẽ khai thác bằng giống cây keo nhằm mang lại thu nhập cao hơn.

(Nguồn: Dự án FLEGT miền trung, 2015)

2

Lập kế hoạch phát triển sinh kế

2.1 Quy trình xác định loại hình phát triển sinh kế

Bước 1: Liệt kê các loại hình phát triển sinh kế phù hợp

Hộ/nhóm hộ gia đình (viết tắt là hộ gia đình) thảo luận và đưa ra các loại hình phát triển sinh kế tại địa phương phù hợp. Tiêu chí đầu tiên được xem xét để đưa ra các loại hình phát triển sinh kế là mang lại thu nhập cho người nông dân.

Bước 2: Phân tích và lựa chọn loại hình phát triển sinh kế

Sau khi liệt kê các loại hình phát triển sinh kế phù hợp, hộ gia đình xây dựng các tiêu chí đánh giá theo hướng dẫn tại phần 1, hộ gia đình thực hiện lựa chọn loại hình phát triển sinh kế đáp ứng cao nhất các tiêu chí trên.

Hộp 3: Phân tích và lựa chọn loại hình phát triển sinh kế

Trong 4 loại hình sản xuất nông nghiệp là Trồng Ngô, Trồng Sắn, Nuôi Bò, Nuôi Dê: Hộ gia đình xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định chọn loại hình sinh kế chăn nuôi Dê do:

- i. Hiệu quả kinh tế cao: nuôi dê không tốn chi phí thức ăn, mỗi năm 1 con mẹ sinh sản 2 lứa khoảng 3 con, nuôi 1 năm bán được khoảng 2 triệu đồng/con.
- ii. Mức đầu tư phù hợp với tài chính hộ gia đình (1 đôi Dê giống giá khoảng 5 triệu đồng), kỹ thuật nuôi đơn giản, địa phương có cánh đồng chăn thả.
- iii. Dê hiện nay đang phù hợp với thị hiếu của khách hàng, bán dễ với giá trung bình 120.000 đồng/kg.
- iv. Nuôi dê ít bị dịch bệnh.

(Nguồn: Dự án BCC tại tỉnh Thừa Thiên Huế)

Bước 3: Phân tích Mạnh – Yếu – Thuận lợi – Khó khăn đối với loại hình phát triển sinh kế được lựa chọn

Bảng 7: Phân tích Mạnh – Yếu – Thuận lợi – Khó khăn

Nội dung	Thuận lợi/Điểm mạnh	Khó khăn/Điểm yếu
1. Mua vật tư đầu vào sản xuất		
2. Tổ chức sản xuất/kinh doanh		
3. Thu hoạch và bán sản phẩm		

Bước 4: Xác định các giải pháp cụ thể đối với loại hình phát triển sinh kế được lựa chọn

Dựa trên phân tích Mạnh – Yếu – Thuận lợi – Khó khăn tại bước 3, hộ/nhóm hộ gia đình xác định các giải pháp/hoạt động cụ thể để thực hiện loại hình phát triển sinh kế đã được lựa chọn.

Ví dụ một số giải pháp nhằm phát triển sinh kế nuôi dê: i) Thành lập nhóm sở thích chăn nuôi dê; ii) Làm chuồng trại theo đúng kỹ thuật và trồng cỏ; iii) Hợp tác/Ký biên bản hợp tác với các nhà hàng lân cận để tiêu thụ Dê khi nhóm bán Dê.

2.2 Các bước lập kế hoạch phát triển sinh kế

Sau khi đã xác định được loại hình sinh kế, hộ gia đình thực hiện lập kế hoạch phát triển sinh kế theo các bước được hướng dẫn sau. Hoạt động này cần được hộ gia đình hoàn thành trước khi thực hiện sản xuất, trong quá trình thực hiện cần tham khảo/đề nghị hỗ trợ từ cán bộ khuyến nông xã, cán bộ kiểm lâm địa bàn hoặc những người có kiến thức về loại hình sản xuất được lựa chọn.

Bước 1: Xác định mong muốn và lập kế hoạch sản xuất

Tại bước này, hộ gia đình cần xác định mong muốn (mục tiêu) cần đạt được và các bước/quy trình thực hiện hoạt động sản xuất.

a. Xác định mục tiêu phát triển sinh kế



Mong muốn cần cụ thể, có khả năng đo đếm được, và phù hợp với năng lực của nhóm để có thể thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định.

Ví dụ mong muốn hoạt động phát triển sinh kế nuôi lợn thịt:

- Mỗi hộ gia đình xuất chuồng được tối thiểu 6 con/1 năm với trọng lượng trung bình từ 80kg/1 con trở lên.
- Đảm bảo lợi nhuận chăn nuôi lợn tối thiểu từ 500 nghìn đồng/1 con.

b. Xây dựng kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh

Kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh được cụ thể cho từng hoạt động, các hoạt động như bắt đầu từ khâu làm đất (đối với trồng trọt) hay làm chuồng trại (đối với chăn nuôi), mua đầu vào, thực hiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

Bảng 8: Xây dựng kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú

Bước 2: Xây dựng kế hoạch tài chính

a. Tính chi phí sản xuất kinh doanh

Trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, hộ gia đình cần hạch toán được chi phí sản xuất. Các chi phí bao gồm chi phí mua vật tư đầu vào, chi phí vay vốn, chi phí nhân công lao động, khấu hao và các chi phí hợp lý khác.

Bảng 9: Chi phí sản xuất kinh doanh

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng				

b. Xác định nguồn vốn sản xuất kinh doanh

Sau khi xác định được các khoản chi và tổng số tiền cần có, hộ gia đình cần xác định được nguồn vốn để thực hiện sản xuất kinh doanh, hay nói cách khác là trả lời câu hỏi “Tiền sản xuất kinh doanh được lấy từ đâu?”

Các nguồn vốn có thể có gồm: tiền DVMTR, tiền vay vốn từ ngân hàng, tiền tiết kiệm, và các khoản tiền khác như tiền hỗ trợ từ các chương trình/ dự án...

Bảng 10: Nguồn vốn thực hiện sản xuất kinh doanh

TT	Nguồn vốn	Số tiền
1	Nguồn tiền DVMTR	...
2	Nguồn tiền tiết kiệm của hộ/nhóm hộ gia đình	...
	
	Tổng cộng	

Bước 3: Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh được xác định trên cơ sở doanh thu trừ chi phí, được gọi là lợi nhuận. Doanh thu là các khoản thu được bằng tiền sau khi bán sản phẩm sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận càng cao thì hiệu quả sản xuất kinh doanh càng lớn, đây là căn cứ quan trọng để đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh trong chu kỳ tiếp theo.

Bảng 11: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ gia đình

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Doanh thu từ bán sản phẩm				
2	Doanh thu từ bán phụ phẩm				
3	Doanh thu khác (nếu có)				
	Tổng doanh thu				
	Tổng chi phí				
	Lợi nhuận				

Hộp 4: Hiệu quả sử dụng vốn vay Quỹ phát triển xã (CDF) của dự án FLITCH để phát triển sinh kế

- i) Hộ Y Thiêng Cil ở xã Đăk Phơi, huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk có 0,6 ha cà phê và 2 sào ruộng lúa, là gia đình thuộc diện hộ nghèo với thu nhập dưới 10 triệu đồng/năm. Y Thiêng Cil vay 5 triệu đồng từ CDF để chăm sóc cà phê (bón phân và tưới nước). Sau 1 năm đã thu hoạch, trừ chi phí lãi 20 triệu đồng, trả được nợ và cải thiện được cuộc sống. Y Thiêng Cil tha thiết được tiếp tục vay vốn để đầu tư chăm sóc cà phê để vượt lên thoát nghèo, nhưng theo quy chế vốn phải chuyển xoay vòng sang cho hộ khác vay.
- ii) Hộ gia đình ông Trần Xuân Thu (80 tuổi) ở xã Đăk Ui, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum là hộ nghèo, vay của CDF 3 triệu đồng để bổ sung vốn chăn nuôi lợn thịt. Gia đình ông Thu đã mua đàn lợn 11 con với số vốn là 8 triệu đồng, mỗi con nặng trên 10 kg. Tổng số tiền thức ăn chăn nuôi đàn lợn này khoảng 4,7 triệu đồng/tháng (mỗi bao cám giá 470.000 đồng, 10 bao/tháng). Ước tính sau 3 tháng mỗi con lợn nặng khoảng 50 kg, mỗi tháng gia đình ông thu lãi từ đàn lợn khoảng 1,3-1,5 triệu đồng/tháng.
- iii) Hộ gia đình ông Phạm Công Lực trưởng thôn 8, xã ĐăkUi, huyện Đăk Hà, Kon Tum vay 5 triệu đồng từ CDF để nuôi 70 con gà. Ông Lực mua giống 40.000đồng/con = 2.800.000 đồng; còn lại mua thức ăn cho gà. Sau 3 tháng, mỗi con gà nặng trung bình 2,5kg, gia đình đã bán được khoảng 1 tạ gà thịt với giá 100,000 đồng/kg. Sau khi trừ chi phí thì số tiền lãi là 6 triệu đồng. Theo tính toán của ông Lực, nếu không có gì bất thường thì gia đình sẽ thu lãi khoảng 20 triệu đồng/năm bằng việc chăn nuôi gà vườn.

(Nguồn: Quỹ phát triển xã dự án FLITCH)

3

Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển sinh kế

3.1 Tổ chức sản xuất

a. Lý do lập kế hoạch tổ chức sản xuất

- Đảm bảo lượng sản phẩm sản xuất được cung cấp theo kế hoạch đã được hộ/nhóm hộ gia đình xây dựng hoặc cam kết thực hiện.

- Nguồn lực được sử dụng một cách tối ưu trên cơ sở huy động tối đa nguồn lực của gia đình và giảm thiểu nguồn lực đi vay mượn phải trả lãi ở bên ngoài.
- Chi phí sản xuất được giảm thiểu tối đa do việc bố trí sử dụng nguồn lực một cách hợp lý.
- Nâng cao tính chủ động, phòng tránh được các tác động bên ngoài ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh.
- Các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất được phát hiện để từ đó đưa ra giải pháp khắc phục.

b. Căn cứ để lập kế hoạch tổ chức sản xuất

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được hộ/nhóm hộ lập và thống nhất.
- Năng lực tài chính hiện có và nhu cầu đầu vào của hộ/nhóm hộ.
- Lịch thời vụ sản xuất của loại hình sinh kế lựa chọn.
- Nhu cầu của thị trường, trong đó chú trọng đến thời điểm nông sản được cung cấp ra thị trường đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

c. Kế hoạch tổ chức sản xuất

Kế hoạch tổ chức sản xuất được thể hiện thông qua 2 bảng kế hoạch gồm: i) Kế hoạch mua sắm vật tư đầu vào; ii) Kế hoạch phân công lao động.

Kế hoạch mua sắm vật tư đầu vào:

Do yêu cầu về vật tư đầu vào ở các thời điểm khác nhau là khác nhau, giá cả vật tư khác nhau, đồng thời nguồn lực tài chính không sẵn có, vì vậy hộ/nhóm hộ cần lập kế hoạch mua sắm vật tư đầu vào theo bảng sau:

Bảng 12: Kế hoạch mua sắm vật tư đầu vào

Loại vật tư đầu vào	Đơn vị tính	Khối lượng vật tư đầu vào			Tổng cộng
		Tháng...	Tháng...	Tháng...	

Kế hoạch phân công lao động:

Phân công lao động cần được hộ/nhóm hộ gia đình thực hiện nhằm đảm bảo công việc được giao cho người thực hiện phù hợp. Lưu ý, phân công lao động cần chú trọng đến bình đẳng giới, phù hợp giữa nam và nữ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 13: Kế hoạch phân công lao động

TT	Hoạt động	Thời gian	Địa điểm	Người thực hiện	Người hỗ trợ

3.2 Tổ chức tiêu thụ sản phẩm



a. Lý do lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

- Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ nên giá cả cũng có thay đổi theo tính thời vụ của sản phẩm được sản xuất “chính vụ giá rẻ hơn trái vụ”.
- Thời tiết chi phối đến việc lựa chọn các loại nông sản khác nhau để tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến giá cả nông sản.
- Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm nhằm đảm bảo tuân thủ hợp đồng ký kết với doanh nghiệp/đại lý thu mua (nếu có).
- Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm nhằm đảm bảo hộ/nhóm hộ chuẩn bị được nguồn lực tài chính để thực hiện tái sản xuất cho chu kỳ tiếp theo.

b. Cách lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

Hộ/nhóm hộ gia đình cần lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm theo tuần hoặc tháng, theo các căn cứ đã được nêu ở mục trên.

Bảng 14: Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng vật tư đầu vào			Tổng cộng
		Tháng...	Tháng...	Tháng...	

4

Quản lý tài chính trong sản xuất phát triển sinh kế

4.1 Nguyên tắc quản lý tài chính sản xuất kinh doanh

- Tất cả các khoản chi, khoản thu đều phải được ghi chép vào các sổ sách quản lý phù hợp; đối với quản lý tài chính của nhóm hộ gia đình thì cần kèm theo các chứng từ/hóa đơn của các khoản thu/chi đó.
- Các thông tin trong chứng từ và sổ sách quản lý, đặc biệt là thông tin số tiền không được tẩy xóa hay chỉnh sửa.
- Các thông tin về thu chi tài chính của hộ/nhóm hộ gia đình phải được ghi chép theo tiến trình về thời gian phát sinh.
- Việc ghi chép sổ sách quản lý tài chính được thực hiện bởi người được phân công trách nhiệm.
- Cần thực hiện ghi chép tài chính và hạch toán cho từng chu kỳ sản xuất, kết thúc chu kỳ sản xuất cần tính toán lỗ lãi để có căn cứ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh chu kỳ tiếp theo.

4.2 Sổ sách quản lý tiền trong phát triển sinh kế

Việc quản lý tài chính trong các hoạt động sản xuất phát triển sinh kế nên được thiết kế gồm một quyển sổ ghi chép hai nội dung chính là các khoản Thu và các khoản Chi để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình

Bảng theo dõi các khoản chi được ghi chép tất cả các khoản Chi mà hộ/nhóm hộ gia đình thực hiện mua bằng tiền mặt, cột cộng dồn chi thực hiện cho tất cả các khoản Chi trong một chu kỳ sản xuất. Cấu trúc của Bảng theo dõi các khoản Chi như sau:

Bảng 15: Bảng theo dõi các khoản chi

Ngày tháng	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Cộng dồn Chi

Bảng theo dõi các khoản Thu được ghi chép tất cả các khoản Thu mà hộ/nhóm hộ gia đình thực hiện bán và thu bằng tiền mặt hoặc hiện vật quy tiền, cột cộng dồn chi thực hiện cho tất cả các khoản Thu trong một chu kỳ sản xuất. Cấu trúc của Bảng theo dõi các khoản Thu như sau:

Bảng 16: Bảng theo dõi các khoản thu

Ngày tháng	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Cộng dồn Thu



PHẦN



LỒNG GHÉP GIỚI TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1

Một số khái niệm

1.1 Giới và giới tính

Giới tính:

Là thuật ngữ dùng để chỉ sự khác biệt sinh học giữa phụ nữ và nam giới (hay trẻ em trai và trẻ em gái).

Phụ nữ	Nam giới
Có buồng trứng và mang thai	Mọc râu rậm
Tiết sữa cho con bú	Có tinh hoàn và tinh trùng.

- Sự khác biệt về giới tính được biểu hiện trước hết ở cấu tạo của cơ thể, đặc điểm thể chất và sinh lý, chức năng sinh sản của phụ nữ và nam giới.
- Các đặc điểm sinh học của phụ nữ hoặc nam giới được hình thành ngay từ khi sinh ra (bẩm sinh), không thay đổi theo thời gian (trừ trường hợp có sự can thiệp của tiến bộ khoa học) và các đặc điểm này có sự giống nhau giữa các nhóm dân tộc và các vùng địa lý.

Giới:

- Là thuật ngữ dùng để chỉ các đặc điểm xã hội của phụ nữ và nam giới trong các mối quan hệ xã hội. Các đặc điểm này bao gồm vai trò, vị trí, trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong các mối quan hệ xã hội.
- Sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới về vị trí, vai trò và trách nhiệm trong các mối quan hệ xã hội.
- Mỗi cộng đồng hoặc khu vực địa lý hay nhóm dân tộc cụ thể, sẽ có những mong đợi hay quan điểm khác nhau về vai trò, vị trí và trách nhiệm của phụ nữ hay nam giới trong các mối quan hệ xã hội.

1.2 Định kiến giới

- Là nhận thức, quan điểm, thái độ, nhận định, đánh giá chưa đúng, thiên lệch hoặc tiêu cực của cộng đồng về đặc điểm, vị trí, vai trò, trách nhiệm, năng lực của phụ nữ và nam giới trong các mối quan hệ xã hội.

- Định kiến giới thường giới hạn ở những gì cộng đồng mong muốn hoặc cho phép nam giới hay phụ nữ thực hiện trong các quan hệ xã hội.

Ví dụ về định kiến giới



Phụ nữ làm việc nhà tốt hơn nam giới



Nam giới làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ

Định kiến giới chính là nguyên nhân gốc rễ của tình trạng bất bình đẳng giới.
Ví dụ:

- Phụ nữ không được bầu làm lãnh đạo thôn do cộng đồng không tin rằng người phụ nữ có thể làm được vị trí này;
- Phụ nữ không được mời tham gia các cuộc họp thôn vì cộng đồng nghĩ rằng họ không có kinh nghiệm và không quyết định được việc lớn như nam giới;
- Phụ nữ không được tham gia thảo luận và ra quyết định các công việc quan trọng trong gia đình (mua đất đai) vì nam giới nghĩ rằng phụ nữ không hiểu biết;

1.3 Vai trò giới và phân công lao động

Vai trò sản xuất:

Bao gồm các hoạt động nhằm tạo thu nhập, giúp cho sự thịnh vượng và phát triển kinh tế của gia đình và cộng đồng xã hội. Cả nam giới và phụ nữ đang tham gia thực hiện vai trò sản xuất nhưng giữa phụ nữ và nam giới có sự phân công lao động khác nhau.



Vai trò tái sản xuất:

Là hoạt động tạo ra nòi giống và tái tạo sức lao động. Bao gồm việc sinh con, nuôi dạy con cái, chăm sóc các thành viên trong gia đình, nội trợ, vui chơi giải trí...

Vai trò cộng đồng:

Là những hoạt động diễn ra ngoài phạm vi gia đình nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, hoạt động này không mang lại thu nhập cho gia đình như các hoạt động như vui chơi, lễ hội, xây dựng đường làng, họp hội, trao đổi thông tin, giữ trật tự; vệ sinh nơi công cộng. Vai trò này còn liên quan đến việc quản lý và giữ gìn các nguồn tài nguyên cho sự tiêu thụ của cộng đồng như chất đốt, rừng, nguồn nước...

Bảng 17: Vai trò giới

Vai trò giới	Đặc điểm	Ví dụ
Vai trò sản xuất	Bao gồm các hoạt động nhằm tạo thu nhập, cho sự thịnh vượng và phát triển kinh tế của gia đình và xã hội	Đi cày, đi cấy, gặt lúa, mua bán, vv..
Vai trò (tái sản xuất) sinh sản, nuôi dưỡng	Là hoạt động tạo, duy trì nòi giống và tái tạo sức lao động	Sinh con, nuôi dạy con cái, chăm sóc các thành viên trong gia đình, nội trợ ...
Vai trò cộng đồng	Là những hoạt động diễn ra ngoài phạm vi gia đình nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, hoạt động này không mang lại thu nhập cho gia đình	Họp tổ dân phố, họp họp hội phụ nữ, họp trao đổi thông tin, tham dự các lễ hội, vv..

1.4 Bình đẳng giới

- Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện, cơ hội nhằm phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.
- Bình đẳng giới không phải là sự hoán đổi vai trò hay chức năng của nam giới cho phụ nữ và ngược lại.
- Bình đẳng giới là sự công nhận, thừa nhận và tôn trọng những điểm khác nhau giữa phụ nữ và nam giới trong việc thực hiện các vai trò sản xuất, tái sản xuất, vai trò chính trị và cộng đồng.



- Bình đẳng giới chính là tạo điều kiện và tạo cơ hội cho cả phụ nữ và nam giới phát huy tối đa khả năng và tiềm lực của họ để cùng phát triển và đảm bảo cho cả phụ nữ và nam giới được hưởng lợi như nhau trong quá trình phát triển.

Khi nói đến bình đẳng giới nghĩa là sự bình đẳng trong các khía cạnh sau:

Bình đẳng về cơ hội: Nam giới và phụ nữ; trẻ em trai và trẻ em gái đều phải được tạo điều kiện và cơ hội như nhau về các khía cạnh khác nhau của đời sống như lao động, học tập, vui chơi, giải trí...

Bình đẳng về quyền: Cả phụ nữ và nam giới hay trẻ em trai và trẻ em gái đều phải được hưởng các quyền cơ bản như đã ghi trong văn bản pháp luật và chính sách của nhà nước như quyền về bầu cử, quyền thừa kế; quyền sở hữu đất đai...

Bình đẳng về hưởng lợi: phụ nữ và nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều phải được hưởng lợi một cách bình đẳng từ những thành quả của quá trình lao động và phát triển. Không có sự phân biệt kỳ thị dựa trên cơ sở giới tính.

Bình đẳng về vị thế: phụ nữ/trẻ em gái và nam giới/trẻ em trai có địa vị bình đẳng với nhau. Phụ nữ không lệ thuộc vào nam giới. Ý kiến của cả hai đều được xem trọng.

1.5 Công bằng giới

- Là một quá trình đối xử công bằng đối với nam giới và phụ nữ dựa trên sự thừa nhận các đặc điểm khác nhau của nam và nữ.
- Công bằng giới được hiểu là sự đối xử hợp lý với nam giới và phụ nữ; hay giữa trẻ em trai và trẻ em gái, bằng cách ghi nhận sự khác biệt và tạo điều kiện dựa trên sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới về nhu cầu, khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực, khả năng ra quyết định cũng như các yếu tố ảnh hưởng.

2

Bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR

2.1 Bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn

Thành phần ban quản lý

- Thành viên ban quản lý tiền DVMTR của thôn cần được lựa chọn trong cuộc họp thôn, với sự tham gia của cả nam và nữ.
- Thành viên ban quản lý tiền DVMTR của thôn, bắt buộc phải có cả nam giới và phụ nữ. Nếu BQL có ba người, tối thiểu phải có một người là phụ nữ. Khuyến khích phụ nữ giữ vị trí là trưởng, phó ban hoặc vị trí có quyền ra quyết định cuối cùng trong ban.

Lập kế hoạch

- Các buổi họp bàn lập kế hoạch sử dụng tiền DVMTR của thôn làng, phải có sự tham gia của cả nam giới và phụ nữ, hộ nghèo, hộ phụ nữ làm chủ hộ, hộ phụ nữ đơn thân
- Quy chế phải quy định rõ tỷ lệ tối thiểu phụ nữ/nam giới tham gia họp lập kế hoạch.
- Thời gian và địa điểm họp lập kế hoạch cần thu xếp cho phù hợp để phụ nữ và nam giới, người nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ chủ hộ tham gia (như tổ chức tại địa điểm trung tâm của thôn, vào thời gian phù hợp cho cả phụ nữ và nam giới).

- Báo cáo (ví dụ báo cáo kết quả sử dụng tiền DVMTR), số liệu thống kê cần chia tách số liệu theo giới tính. Biên bản ghi chép cuộc họp phải ghi rõ số lượng nam, nữ tham gia.

Quản lý và sử dụng tiền DVMTR

- Nam giới và phụ nữ có vai trò như nhau trong quyết định sử dụng tiền DVMTR, việc quyết định nên thực hiện theo phương pháp biểu quyết hoặc bỏ phiếu.
- Quá trình sử dụng tiền DVMTR để mua sắm các sản phẩm/vật dụng cần có sự tham gia của cả nam và nữ.
- Phụ nữ và nam giới đều có cơ hội như nhau trong sử dụng các sản phẩm/vật dụng được mua sắm từ tiền DVMTR của thôn.
- Khuyến khích và ưu tiên phụ nữ nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ chủ hộ vay tiền từ quỹ DVMTR để đầu tư phát triển sản xuất
- Báo cáo kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR cho cộng đồng trong các cuộc họp thôn, các thông tin rõ ràng, có các chứng từ mua bán kèm theo.

2.2 Bình đẳng giới trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại hộ gia đình

- Nam và nữ (vợ, chồng, con cái) có vai trò như nhau trong lập kế hoạch và quyết định sử dụng tiền DVMTR tại gia đình.
- Nam và nữ phân chia công việc và tổ chức thực hiện dựa trên khả năng và năng lực của bản thân.
- Nam và nữ cùng quản lý và hưởng lợi bình đẳng từ kết quả sản xuất của hộ gia đình.

PHẦN PHỤ LỤC



PHỤ LỤC 1: Dự thảo quy chế quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn

Chương

1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích sử dụng tiền (DVMTR)

- Nâng cao năng lực và trách nhiệm của cộng đồng dân cư về quản lý và bảo vệ rừng.
- Thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế của các hộ gia đình trong thôn (có thể viết tắt là thôn).
- Tăng cường sự tham gia quản lý, kiểm tra và giám sát việc bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng và các bên liên quan.

2. Nguyên tắc quản lý và sử dụng tiền DVMTR

- Đảm bảo tính dân chủ, công khai theo quy định tại Pháp lệnh số 34 của Quốc hội về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.
- Mọi hộ dân trong thôn đều có vai trò, quyền lợi và trách nhiệm như nhau trong quản lý bảo vệ rừng và quản lý, sử dụng tiền DVMTR.
- Tiền DVMTR được tiếp nhận, quản lý và sử dụng chung và do cộng đồng quyết định.

3. Nguồn chi trả DVMTR được quản lý tại thôn

- Nguồn tiền DVMTR của thôn có từ việc nhận nhận khoán quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng thôn với UBND xã và các chủ rừng.
- Nguồn tiền DVMTR từ Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hoặc trực tiếp từ đơn vị sử dụng DVMTR.
- Nguồn khác: các nguồn tiền khác tại thôn (ví dụ như hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng 40 triệu đồng/thôn/năm) thực hiện theo thỏa thuận riêng khi tiếp nhận, trong trường hợp không có thỏa thuận riêng sẽ được khuyến khích sử dụng theo Quy chế này sau khi có tối thiểu 75% đại diện số hộ gia đình tham gia thống nhất trong cuộc họp.

1. Tổ chức quản lý tiền DVMTR

- a. Ban quản lý tiền DVMTR của thôn (viết tắt là BQL thôn) gồm .. thành viên, trong đó có tối thiểu 1 nữ; gồm: Trưởng ban, phó ban, kế toán, thủ quỹ và ... thành viên.
- b. BQL của thôn do cộng đồng thôn bầu chọn trong cuộc họp của đại diện hộ gia đình trong thôn.
- c. Nhiệm kỳ của BQL là 2,5 năm (hai năm rưỡi).
- d. Trong trường hợp thành viên BQL vi phạm Quy chế hoặc không thể tham gia do điều kiện khách quan thì tổ chức họp thôn thôn bầu chọn lại.
- e. UBND xã ra quyết định thành lập BQL thôn căn cứ vào đề nghị của thôn.

2. Tiêu chí lựa chọn và nhiệm vụ của BQL

a. Tiêu chí lựa chọn thành viên BQL thôn

- Có trình độ, có năng lực và uy tín trong cộng đồng.
- Có thời gian và sức khỏe.
- Nhiệt tình và hăng hái.
- Biết ghi chép sổ sách và quản lý tiền mặt.

b. Nhiệm vụ của BQL

Nhiệm vụ của BQL:

- Triển khai thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.
- Thực hiện tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR.
- Mở và quản lý tài khoản tiền DVMTR của thôn tại ngân hàng thuận tiện nhất cho các giao dịch của cộng đồng (nếu cần).
- Quản lý và ghi chép sổ sách, chứng từ thu chi tiền DVMTR.
- Báo cáo kết quả tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR của thôn với cộng đồng dân cư, UBND xã.

Nhiệm vụ của Trưởng BQL:

- Thay mặt cộng đồng ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng.
- Đại diện BQL làm việc với các bên liên quan về tiền DVMTR;
- Chịu trách nhiệm về kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR;
- Chủ tài khoản tiền gửi tiền DVMTR của thôn tại ngân hàng.

- Tổ chức các cuộc họp lập kế hoạch quản lý sử dụng tiền DVMTR.
- Sử dụng tiền DVMTR theo kế hoạch được cộng đồng thống nhất.
- Báo cáo kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR với cộng đồng thông qua các cuộc họp hàng tháng, với UBND xã và chủ rừng.

Chương

3

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Quản lý tiền DVMTR của thôn

a. Phân bổ tiền cho các hoạt động của thôn

Tiền DVMTR được sử dụng cho: (i) Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; (ii) Các hoạt động chung của thôn; (iii) Phát triển kinh tế cho cộng đồng.

b. Quy định quản lý tiền DVMTR tại thôn

- Mọi khoản thu chi đều phải có chứng từ, ghi chép vào sổ quản lý tiền của thôn và báo cáo trước cộng đồng.
- Khi tiền mặt tồn quỹ nhiều cần nộp tiền vào tài khoản.

2. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

a. Tuần tra bảo vệ rừng

- Thôn thành lập... tổ tuần tra bảo vệ rừng, mỗi tổ bầu tổ trưởng và thư ký.
- Mọi hộ gia đình đủ điều kiện (sức khỏe, nhiệt tình tham gia) đều có quyền đăng ký tham gia tổ tuần tra bảo vệ rừng.
- Tổ chức tuần tra mỗi tổ ... lần/tháng, có chấm công và trả tiền công.

b. Hoạt động khác nhằm mục đích bảo vệ và phát triển rừng:

- Mua sắm các công cụ và dụng cụ tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.
- Các hoạt động liên quan đến phát triển rừng như trồng rừng, các chi phí liên quan đến chữa cháy rừng.
- Các hoạt động nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ rừng như pano, áp phích, diễn tập phòng chống cháy rừng...
- Khen thưởng hoặc hỗ trợ người có thành tích hoặc trách nhiệm trong bảo vệ rừng (không phải là thành viên BQL thôn), hỗ trợ người bị tai nạn trong khi tham gia bảo vệ rừng.

3. Chi cho các hoạt động chung của thôn

a. Các hoạt động được phép chi:

- Chi phí trà nước trong cuộc họp thôn.
- Sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng nhỏ hoặc mua sắm các trang thiết bị của thôn.
- Chi hỗ trợ cho BQL thôn.
- Các hoạt động phù hợp khác do thôn thống nhất.

b. Hợp thống nhất sử dụng tiền DVMTR cho hoạt động chung:

Các hoạt động chung được lập kế hoạch thực hiện trong các cuộc họp thôn. Các hoạt động thực hiện cần đảm bảo có hiệu quả đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

4. Cho hộ gia đình vay vốn phát triển kinh tế

a. Các quy định chung:

- Hộ gia đình được vay vốn: có kế hoạch sử dụng tiền khả thi, có uy tín, cam kết hoàn trả gốc và lãi theo quy định.
- Mục đích vay vốn: sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế của các hộ gia đình.
- Mức tiền vay: không quá .. triệu đồng/lần vay vốn.
- Thời hạn cho vay: không quá ... tháng.
- Lãi suất cho vay: ...%/1 tháng.
- Hoàn trả gốc và lãi vay: Lãi vay được trả ...; Gốc hoàn trả ...
- Ngày thu gốc, lãi và cho vay vốn: ngày ... hàng tháng tại hội trường thôn.
- BQL thôn phê duyệt hộ gia đình vay vốn sau khi thống nhất với cộng đồng trong cuộc họp.

b. Quy định khi người vay vốn vi phạm hợp đồng vay vốn:

- Khi người vay vốn sử dụng vốn sai mục đích: Nếu vẫn phù hợp với mục đích phát triển kinh tế hộ gia đình thì nhắc nhở và điều chỉnh lại Hợp đồng vay vốn; Trường hợp không phù hợp với mục đích phát triển kinh tế thì thu hồi lại vốn cho vay.
- Khi người vay vốn chậm trả do gặp rủi ro khách quan: như thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp. Trường hợp này xem xét để gia hạn thời gian vay vốn không quá ... tháng và vẫn tính lãi bình thường.
- Quy định khi người vay vốn chậm trả trong trường hợp bình thường: nếu chậm trả lãi lần 1 sẽ nhắc nhở trước cuộc họp thôn, chậm trả lần 2 trở đi sẽ tính theo hình thức lãi phạt là ...%/tháng và nhắc nhở trước toàn thôn.

1. Báo cáo kết quả bảo vệ và phát triển rừng

a. Phối hợp và báo cáo với chủ rừng.

- Thông tin (gọi điện thoại hoặc gặp trực tiếp) cho cán bộ kiểm lâm địa bàn trước khi đi tuần tra bảo vệ rừng.
- Tổ trưởng có trách nhiệm báo cáo cho BQL thôn và kiểm lâm địa bàn về kết quả tuần tra bảo vệ rừng định kỳ hàng tháng (trừ các trường hợp bất thường).

b. Báo cáo kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR.

- Kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR được BQL thôn báo cáo với cộng đồng trong các cuộc họp thôn và qua loa truyền thanh (nếu có).
- BQL báo cáo kết quả tuần tra bảo vệ rừng, kết quả tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR cho UBND xã và chủ rừng theo định kỳ hàng quý.

2. Giám sát quản lý và sử dụng tiền chi trả DVMTR

a. Tổ chức Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do cộng đồng thôn bầu chọn trong cuộc họp thôn gồm không quá 3 người, trong đó có ít nhất 1 nữ.

Ban kiểm soát thôn là người có uy tín, không họ hàng gần với thành viên BQL thôn, nhiệt tình tham gia các hoạt động của thôn.

b. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát

- Giám sát tiến trình thực hiện tiếp nhận và sử dụng tiền DVMTR của thôn.
- Kiểm tra hệ thống sổ sách kế toán và chứng từ chi tiêu, kiểm kê quỹ tiền mặt.
- Phát hiện vấn đề (nếu có): báo cáo cộng đồng, UBND xã và Hạt Kiểm lâm.

3. Khen thưởng

Trong quá trình thực hiện, các thành viên đóng góp có hiệu quả trong công tác quản lý BVR, quản lý tiền DVMTR sẽ được cộng đồng trong thôn bình chọn để khen thưởng. Tiền khen thưởng hàng năm được trích từ Quỹ chung của thôn.

4. Xử phạt vi phạm quy chế

- Quản lý tiền chi trả DVMTR kém để làm thất thoát: bồi hoàn đủ số tiền làm thất thoát.
- Những hộ gia đình không chấp hành các quy định tại quy chế thì bị nhắc nhở và kiểm điểm trước toàn bộ hộ gia đình trong thôn.
- Vi phạm khác:....

5. Quy định thực hiện

- a. Quy chế sẽ được điều chỉnh bổ sung nếu có trên 75% đại diện các hộ dân tán thành.
- b. Quy chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR của thôn đã được thông qua trong cuộc họp thôn ngày ... tháng ... năm ... và có hiệu lực thực hiện từ ngày.. tháng.. năm.. đến khi có những điều chỉnh/bổ sung.

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
CHỦ TỊCH**

**Thay mặt cộng đồng thôn
Trưởng thôn**

PHỤ LỤC 2: Một số mẫu chứng từ và báo cáo sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn

Mẫu 2.1

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THÔN/BẢN... NĂM...

Bảng 1: Tình hình tiền của thôn đầu năm

TT	Nội dung	Số tiền (1.000 VNĐ)
1	Tiền gửi ngân hàng	
2	Tiền mặt tại Quỹ	
3	Tiền đang cho vay	
4	Tiền gốc vốn vay phải thu trong năm (ước tính)	
5	Lãi phải thu năm (ước tính)	

Bảng 2: Phân bổ tiền cho các nhóm hoạt động của thôn

TT	Nội dung	Số tiền
1	Tiền cho bảo vệ và phát triển rừng	
2	Tiền cho các hoạt động chung của thôn	
3	Tiền cho hoạt động phát triển sinh kế	
	Tổng cộng	

Bảng 3: Các hoạt động sử dụng tiền của thôn

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng				

Bảng 4: Kế hoạch cho vay vốn

TT	Lần cho vay	Thời điểm	Số tiền	Số người vay dự kiến

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Bảng 1: Kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú

Bảng 2: Chi phí sản xuất kinh doanh

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng				

Bảng 3: Nguồn vốn thực hiện sản xuất kinh doanh

TT	Nguồn vốn	Số tiền
1	Nguồn tiền DVMTR	...
2	Nguồn tiền
	Tổng cộng	

Bảng 4: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhóm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Doanh thu bán sản phẩm 1				
2	Doanh thu bán sản phẩm...				
	Tổng doanh thu				
	Tổng chi phí				
	Lợi nhuận				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THÔN/BẢN... NĂM...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ĐƠN XIN VAY VỐN

Kính gửi: Ban quản lý bảo vệ rừng và tiền DVMTR thôn/bản...

Họ và tên người đề nghị:.....

Loại hộ Khá Trung bình Cận nghèo Nghèo

Địa chỉ: thôn..... xãhuyện.....tỉnh.....

Họ và tên người thừa kế: Quan hệ với người vay:.....

Địa chỉ: thôn..... xãhuyện.....tỉnh.....

1. Nhu cầu vốn xin vay và quy định hoàn trả vốn vay:

- a. Mục đích sử dụng vốn vay:.....
- b. Tổng nhu cầu vốn:..... đồng. Trong đó của gia đình:..... đồng.
- c. Vốn xin vay:..... đồng. Thời gian bắt đầu vay vốn:.....
- d. Thời hạn vay vốn:... tháng. Chu kỳ trả lãi:.... tháng/1 lần.
- e. Kế hoạch hoàn trả vốn vay:

Tháng/năm						
Số tiền trả (1000đ)						

2. Kế hoạch sử dụng vốn:

Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

Tôi cam đoan sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả vốn và lãi đầy đủ, đúng hạn theo đề nghị trên. Nếu sai phạm tôi xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Cộng đồng thôn.

Ngày... tháng... năm ...

Người xin vay vốn **Người thừa kế**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phân phê duyệt của Ban quản lý

Đồng ý cho thành viên vay vốn không? Có Không

Đồng ý cho vay với số tiền:

Nếu không đồng ý cho vay, lý do:

Ngày...tháng...năm ...

Ban quản lý thôn
(Ký, họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hợp đồng số .../...

HỢP ĐỒNG VAY VỐN

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại

Chúng tôi gồm có:

Bên cho vay (Bên A): Ban quản lý thôn, xã....., huyện, tỉnh

Ông/bà:Chức vụ: Trưởng BQL thôn.....

Làm đại diện

Bên vay (Bên B): Ông/bà:..... Số CMT: cấp ngày..... tại

Địa chỉ: thôn:....., xã, huyện, tỉnh

Họ và tên người thừa kế:..... Số CMT: cấp ngày..... tại

Địa chỉ: thôn:....., xã, huyện, tỉnh

NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1: Điều kiện cho vay vốn

1. Trị giá cho vay: Bên A cho bên B vay với số tiền là: đồng.
(Bằng chữ:.....)
2. Thời hạn vay: từ ngày:... tháng... năm ... đến ngày... tháng... năm
3. Lãi suất vay vốn: ... % tính từ ngày ... tháng ... năm..... Cách trả lãi:
4. Hoàn nợ gốc vốn vay:

Tháng/năm						
Số tiền trả (1000đ)						

Điều 2: Trách nhiệm của bên B

1. Sử dụng vốn vay để
2. Hoàn trả nợ gốc và lãi vay đúng số tiền và đúng hạn hoặc trước thời hạn theo Hợp đồng vay vốn.
3. Không có những hành vi làm ảnh hưởng xấu đến rừng.

Điều 3: Quyền của bên A

1. Được áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ gốc và lãi vay theo quy định.
2. Thu hồi vốn vay trước thời hạn hoặc dừng việc cấp phát vốn vay nếu phát hiện bên B sử dụng vốn vay không đúng mục đích hoặc có những hành vi làm ảnh hưởng xấu đến rừng và hành lang đa dạng sinh học.
3. Được áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hợp đồng cho vay vốn theo Quy chế quản lý và sử dụng tiền DVMTR thôn (viết tắt là Quy chế).

Điều 4: Tài liệu kèm theo hợp đồng

1. Tài liệu kèm theo hợp đồng là Quy chế.
2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến hợp đồng cho vay vốn là bộ phận kèm theo và có giá trị theo hợp đồng.

Điều 5: Giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên căn cứ quy định của các tài liệu kèm theo Hợp đồng vay vốn.
2. Trong trường hợp không thương lượng được, hai bên có quyền khởi kiện theo Pháp luật.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký
2. Hợp đồng hết hiệu lực khi bên B trả xong nợ gốc và lãi vay cho bên A.
3. Hợp đồng xem như đã được thanh lý khi hết hiệu lực.
4. Hợp đồng này được lập thành 2 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ một bản.

Đại diện bên A

(Ký, họ tên)

Người thừa kế

(Ký, họ tên)

Bên B

(Ký, họ tên)

GIẤY BIÊN NHẬN

Ngày... tháng... năm...

Số:

Họ tên người chi tiền:

Địa chỉ:

Họ tên người nhận tiền:

Địa chỉ:

Nội dung/lý do chi tiền:

.....

Số tiền:(Viết bằng chữ)

.....

Người chi tiền
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DVMTR
TẠI THÔN/BẢN.... TỪ ... ĐẾN...**

DVT: 1.000 VNĐ

TT	Nội dung	Kết quả			Ghi chú
		Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Dư cuối kỳ	
A	Nguồn tiền của thôn bản				
1	Nhận tiền DVMTR từ...				
2	Nhận tiền DVMTR từ...				
3	Tiền lãi từ TK ngân hàng				
4	Tiền lãi khi cho vay vốn				
B	Sử dụng tiền DVMTR				
1	Sử dụng tiền DVMTR để bảo vệ và phát triển rừng				
1.1	Tuần tra bảo vệ rừng				
1.2	Hoạt động khác nhằm bảo vệ và phát triển rừng				
2	Chi các hoạt động chung của thôn				
2.1	Hoạt động...				
2.2	Hoạt động..				
3	Hoạt động phát triển kinh tế				
3.1	Cho vay vốn phát triển kinh tế				
3.2	Hoạt động khác nhằm mục đích phát triển kinh tế				
C	Tiền còn lại của thôn bản				
1	Tiền mặt tại Quỹ				
2	Tiền gửi Ngân hàng				
3	Tiền đang cho vay				

Ngày... tháng... năm...

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 3: Sổ theo dõi quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn

Mẫu 3.1

1. Thông tin chung:

Ban quản lý thôn bản:Xã.....
Đại diện: Chức vụ:
CMND số: Cấp ngày:..... Tại:.....
Địa chỉ : Bản..... xã:..... huyện:..... tỉnh.....
Biên bản thỏa thuận bảo vệ rừng số:..... ngày.....tháng.....năm 201.... Với ...
.....
Phần dư của năm trước:.....
Thông tin về khu vực rừng nhận bảo vệ cung ứng DVMTR:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Ghi chú
1						
2						
3						
	Tổng cộng					

2. Các khoản tiền DVMTR được nhận, thời gian nhận:

Ngày..... tháng năm..... Diện tích rừng được nghiệm thu: Đơn giá:(tạm tính/ chính thức) Số tiền chi trả:..... Cho thời gian QL BVR từ .../.../ 201...đến.../.../ 201... Kế toán Thủ quỹ	Ngày.....tháng năm..... Trưởng BQL RCĐ (Ký và ghi rõ họ tên)
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------

BẢNG THEO DÕI QUỸ TIỀN MẶT

Mẫu 3.2

Ngày, tháng	Diễn giải	Số tiền (VNĐ)		
		Thu	Chi	Tồn

Ngày... tháng... năm...

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TUẦN TRA BẢO VỆ RỪNG NĂM...

Thôn/bản..... Xã..... Huyện..... Tỉnh ...

ĐVT: VNĐ

TT	Họ và tên	Số ngày công												Tổng số ngày công	Trưởng nhóm ký	
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12			

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

DANH SÁCH NHẬN TIỀN

STT	Họ và Tên	Ngày tháng	Số tiền (VNĐ)	Ký nhận/Điểm chỉ	Ghi chú

Ngày... tháng... năm...

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

Người phát tiền
(Ký, họ tên)

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ

ĐVT: VNĐ

TT	Nội dung	Ngày tháng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

BẢNG THEO DÕI NGƯỜI VAY VỐN NĂM...

TT	Họ tên người vay	Số tiền (VNĐ)	Thông tin về vốn vay			Mục đích sử dụng vốn vay	Số tháng gia hạn vay (nếu có)	Ngày/ tháng thực trả hết nợ	Ghi chú
			Thời gian vay	Ngày/ tháng nhận vốn	Lãi suất				

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

BẢNG THEO DÕI THU GỐC VÀ LÃI NGƯỜI VAY VỐN
NĂM....

TT	Họ và tên	Số tiền vay (VNĐ)	Nội dung thu	Tháng...		Tháng...		Tháng...	
				Thực thu	Còn nợ	Thực thu	Còn nợ	Thực thu	Còn nợ
			Gốc						
			Lãi						
			Gốc						
			Lãi						
			Gốc						
			Lãi						
			Gốc						
			Lãi						
			Gốc						
			Lãi						

Trưởng BQL
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)



iPFES



From
the People of Japan

Ấn phẩm này được thiết kế và in ấn với sự hỗ trợ của ADB/
CDTA-8592: Dự án tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch
vụ môi trường rừng tại Việt Nam do Quỹ giảm nghèo Nhật Bản
tài trợ ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Nguồn ảnh sử dụng: VNFF, Ngô Anh Tuấn, Lê Văn Dũng,
Ivo Litzenberg, các tư vấn dự án iPFES.

Thiết kế & Sáng tạo: Admixstudio.com